



THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

Kính thưa : **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, Ban kiểm soát xin báo cáo kết quả thẩm định báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2012 như sau:

1- Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2012

ĐV tính: đồng

NỘI DUNG 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Số cuối kỳ 4	Số đầu năm 5
TÀI SẢN				
A - Tài sản ngắn hạn (100)=110+120+130+140+150	100		271.643.503.531	153.113.647.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.301.040.986	22.617.564.166
1. Tiền	111	V.01	13.301.040.986	22.617.564.166
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		52.940.929.989	31.222.633.287
1. Phải thu khách hàng	131		51.990.867.276	24.173.623.647
2. Trả trước cho người bán	132		1.052.680.628	7.217.288.010
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11.942.260	15.329.760
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(114.560.175)	(183.608.130)
IV. Hàng tồn kho	140		157.688.443.340	92.958.713.690
1. Hàng tồn kho	141	V.04	157.688.443.340	92.958.713.690
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.713.089.216	6.314.736.645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		984.693.684	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.728.395.532	250.682.732
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		63.053.913
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		45.000.000.000	6.001.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		32.029.747.015	33.029.806.542

I- Các khoản phải thu dài hạn	210		97.800.000	135.800.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	97.800.000	135.800.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		31.166.332.184	31.479.903.760
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	29.966.928.530	26.499.237.372
- Nguyên giá	222		65.371.776.404	59.201.109.599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.404.847.874)	(32.701.872.227)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	184.859.420	259.151.243
- Nguyên giá	228		978.749.563	978.749.563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(793.890.143)	(719.598.320)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.014.544.234	4.721.515.145
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		765.614.831	1.414.102.782
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	765.614.831	1.414.102.782
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		303.763.250.546	186.143.454.330
NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	5
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		195.505.636.027	132.412.626.305
I. Nợ ngắn hạn	310		195.065.827.747	129.565.189.777
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	101.350.972.294	51.502.327.366
2. Phải trả người bán	312		6.352.143.414	4.975.788.161
3. Người mua trả tiền trước	313		58.026.845.088	56.481.951.021
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.014.738.532	123.772.947
5. Phải trả người lao động	315		22.462.253.960	12.416.292.110
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.430.351.103	946.201.147
7. Phải trả nội bộ	317			

110066
CÔNG
CỐ PI
XÂY LẬP
VÀ LƯU
THỰC
TÂN A

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.370.266.567	888.429.217
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2.353.506.019	2.175.153.459
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		704.750.770	55.274.349
II. Nợ dài hạn	330		439.808.280	2.847.436.528
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		143.400.000	179.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		2.264.701.248
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		296.408.280	403.235.280
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		108.167.614.519	53.730.828.025
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	108.167.614.519	53.730.828.025
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76.363.636)	(10.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			5.864.883
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.801.230.919	942.555.752
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.289.954.173	942.555.752
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.152.793.063	16.849.851.638
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		303.673.250.546	186.143.454.330

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		383.373	723.362
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

2/ Mua vào : doanh số mua vào

457.617.543.954 đồng

Trong đó mua lương thực :46.161,457 Tấn(lúa: 792,618 tấn, gạo các loại: 45.368,839 tấn)

3/ Bán ra :Tổng doanh thu

550.863.907.910 đồng

*Kim ngạch xuất khẩu : **11.930.899,54 USD**

4/ Tồn kho hàng hoá, vật tư :

Số TT	Tên hàng hoá,vật tư	ĐV Tính	Số Lượng	Đơn giá Bình quân đ/kg	Thành tiền (đồng)
1	Gạo TD các loại	Tấn	7.971,269	7.763	61.880.854.470
2	Gạo thơm các loại	Tấn	2.005.189	10.746	21.547.913.090
3	Gạo nếp các loại	Tấn	9,460	10.664	100.876.163
4	Lúa thơm các loại	Tấn	174,484	9.112	1.589.851.168
5	Lúa TD	Tấn	464,317	6.015	2.792.957.754
6	Cám các loại	Tấn	4,684	3.863	18.095.895
7	Tấm ½	Tấn	652,433	6.548	4.271.977.599
8	Tấm ½ thơm	Tấn	65,518	8.955	586.742.762
9	Tấm 2/3 và tấm ¼	Tấn	2,600	5.426	14.107.985
10	Kho TP cơ khí				161.632.676
11	Kho NL cơ khí				8.181.682.672
12	Kho vật tư xây dựng				423.598.349
13	Kho TP bao bì				2.276.808.806
14	Kho thành phẩm mỹ nghệ				26.203.138
15	Kho NL mỹ nghệ, bao bì				5.786.934.255
16	Công cụ dụng cụ				780.276.140
17	Bán TP Mỹ nghệ, bao bì				765.233.596
18	Kho NVL phụ				408.172.371
19	Kho phụ tùng thay thế				29.888.831
20	Chi phí thu mua				361.617.446
21	Sản phẩm dở dang				45.131.994.524
22	Sản phẩm thực phẩm bán lẻ				190.712
23	Hàng gửi đi bán				550.832.938
	Tổng cộng				157.688.443.340

Tổng lượng lương thực tồn kho : 11.342,669tấn = 92.771.173.006 đồng

Trong đó : lúa: 638,801 tấn; gạo: 10.703,868 tấn

(Lượng tồn kho không tính cám và tấm 2/3;3/4)

5/ Kết quả kinh doanh :

- Doanh số bán hàng	544.776.752.638 đồng
- Giá vốn hàng bán	469.699.113.996 đồng
- Lãi gộp	75.077.638.642 đồng
- Chi phí bán hàng	14.137.152.750 đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.986.901.229 đồng
- Doanh thu hoạt động tài chính	1.742.736.993 đồng
- Chi phí hoạt động tài chính	7.955.878.704 đồng
Trong đó chi phí lãi vay	7.797.895.279 đồng
- Thu nhập khác	4.344.418.279 đồng
- Chi phí khác	7.680.538 đồng
- Tổng thu nhập trước thuế	26.077.180.693 đồng

6/ Nộp Ngân sách:

* Thuế GTGT	
- Thuế GTGT được hoàn đầu kỳ	250.682.732 đồng
- Thuế GTGT đầu ra trong kỳ	23.698.582.603 đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	29.486.020.473 đồng
- Thuế GTGT phải nộp NS trong kỳ	457.762.536 đồng
- Thuế GTGT đã nộp NS trong kỳ	457.762.536 đồng
- Thuế GTGT đã được hoàn trong kỳ	4.309.725.070 đồng
- Thuế GTGT còn được hoàn cuối kỳ	1.728.395.532 đồng
* Thuế thu nhập doanh nghiệp:	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	- 63.053.913 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	5.356.669.259 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trong kỳ	4.342.709.364 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	950.905.982 đồng
* Thuế thu nhập cá nhân:	
- Thuế TNCN còn phải nộp đầu kỳ	123.772.947 đồng



- Thuế TNCN phải nộp trong kỳ	802.251.556 đồng
- Thuế TNCN đã nộp trong kỳ	862.191.953 đồng
- Thuế TNCN còn phải nộp cuối kỳ	63.832.550 đồng
* Thuế môn bài, thuế nhà đất- tiền thuê đất (đã nộp)	426.857.338 đồng

7/ Quỹ lương :

- Quỹ lương đầu năm chuyển sang	12.416.292.110 đồng
- Quỹ lương thực trích	47.462.765.591 đồng
- Quỹ lương thực chi	37.416.803.741 đồng
- Quỹ lương còn được chi	22.462.253.960 đồng

8/ Vay ngắn hạn 101.350.972.294 đồng

Trong đó :

+ Ngân hàng Ngoại thương Long An	16.082.123.430 đồng
+ Ngân hàng ANZ	17.923.799.700 đồng
+ Ngân hàng Công Thương Long An	60.771.066.447 đồng
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội Long An	6.573.982.717 đồng

9/ Quỹ khen thưởng, phúc lợi 704.750.770 đồng

10/ Nguồn vốn hiện có : 86.014.821.456 đồng

- Nguồn vốn cổ đông	80.000.000.000 đồng
- Thặng dư vốn cổ phần	(76.363.636) đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	3.801.230.919 đồng
- Quỹ dự phòng tài chính	2.289.954.173 đồng

11/ Các quỹ khác : 22.152.793.063 đồng

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối :	22.152.793.063 đồng
---------------------------------------	---------------------

12/ Nhận xét : Qua kiểm tra báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2012 của Công ty, Ban kiểm soát có ý kiến nhận xét như sau :

Nhìn chung trong 9 tháng đầu năm 2012 tuy có nhiều khó khăn giá cả các mặt hàng gạo trên thế giới thay đổi thường xuyên, do tính chất thời vụ Công ty phải mua vào lượng gạo dự trữ để phục vụ cho nhu cầu sản xuất chế biến trong năm nhất là mặt hàng gạo thơm để phục vụ cho nhu cầu bán lẻ của Công ty, tình hình khủng hoảng nợ công ở Châu Âu, Pakistan, Ấn Độ tham gia xuất khẩu gạo với giá thấp khiến giá gạo thế giới xuống thấp và cạnh tranh ngày càng gay gắt, lãi vay ngân hàng trong 4 tháng đầu năm khá cao, giá cả trong nước biến động thường xuyên đã làm ảnh hưởng đến giá nguyên liệu đầu vào biến động, đầu ra xuất khẩu gạo bị hạn chế và cạnh tranh gay gắt. Nhưng Ban điều hành Công ty đã thể hiện tốt vai trò trong lãnh đạo, chỉ đạo, đã lãnh đạo Công ty thực hiện tốt nhiệm vụ trong 9 tháng đầu năm 2012, thực hiện theo đúng điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, cũng như các quy định của Pháp luật, không để phát sinh công nợ khó đòi và kinh doanh có hiệu quả, tạo được việc làm, thu nhập ổn định cho CBCNV. Ban lãnh đạo Công ty đã nỗ lực tìm kiếm khách hàng trong và ngoài nước để bán ra sản phẩm, kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2012 lợi nhuận đạt 104,31% so kế



hoạch đặt ra tại đại hội cổ đông năm 2012 đây là nỗ lực rất lớn của toàn thể CBCNV trong toàn Công ty.

Về kinh doanh các ngành hàng nhìn chung đều có lãi, trong đó chủ lực là ngành gạo chiếm tỷ lệ: 41,83%, ngành cơ khí chiếm 26,88%, ngành bao bì, mỹ nghệ chiếm 24,45% các ngành hàng còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ.

Giá cả các mặt hàng lương thực tồn ở kho thành phẩm và kho nguyên liệu so với giá bán đã ký hợp đồng đảm bảo có hiệu quả.

Trên đây là thẩm định báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2012 của Công ty, kính trình Hội đồng quản trị xem xét.

Nơi nhận :

- Như trên : để báo cáo
- HĐQT Công ty
- Lưu VP CTY, BKS

Ngày 20 tháng 10 năm 2012
BAN KIỂM SOÁT


NGUYỄN THỊ BẢY

Y.C.P.★